

Số: 440 /CB-SXD

Lai Châu, ngày 29 tháng 6 năm 2017

CÔNG BỐ
Gía vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường tháng 6 năm 2017

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Văn bản số 880/UBND-XD ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Trên cơ sở giá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường do các huyện, thành phố và các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cung cấp; giá vật liệu xây dựng sản xuất tại địa phương do các tổ chức báo giá. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng sản xuất, lưu thông trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

(Có biểu phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo)

1. Mức giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố là mức tối đa đến công trình *(khu vực trung tâm thị trấn các huyện, thành phố theo địa giới hành chính)*, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và bốc xuống tại thời điểm tháng 6/2017.

2. Giá VLXD do các tổ chức, cá nhân báo giá là giá tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí bốc lên phương tiện bên mua. Giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh báo giá bán tại trung tâm thành phố và các huyện, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc lên trên phương tiện bên mua và chi phí bốc xuống.

Đối với giá vật tư, vật liệu ngoài khu vực thành phố, thị trấn các huyện (có yếu tố vận chuyển) thì đã bao gồm chi phí bốc lên, chưa bao gồm các chi phí khác theo quy định.

Sở Xây dựng công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Trang thông tin Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Lực

PHỤ LỤC 01: GIÁ VLXD LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2017

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 440/CB-SXD ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
1	Xăng										
	Từ 15h 00 ngày 05/6/2017 đến khi có báo giá mới										
	Xăng không chì ron 95-IV		đ/lít	18.570	18.570	18.570	18.570	18.570	18.570	18.570	18.570
	Xăng không chì ron 92-II		đ/lít	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Xăng Sinh học E5 ron 92-II		đ/lít	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490	17.490
	Từ 15h 00 ngày 20/6/2017 đến khi có báo giá mới										
	Xăng không chì ron 95-IV		đ/lít	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690
	Xăng không chì ron 92-II		đ/lít	16.830	16.830	16.830	16.830	16.830	16.830	16.830	16.830
	Xăng Sinh học E5 ron 92-II		đ/lít	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660
2	Dầu diesel 0,05S										
	Từ 15h 00 ngày 05/6/2017 đến khi có báo giá mới		đ/lít	13.740	13.740	13.740	13.740	13.740	13.740	13.740	13.740
	Từ 15h 00 ngày 20/6/2017 đến khi có báo giá mới		đ/lít	13.080	13.080	13.080	13.080	13.080	13.080	13.080	13.080
3	Thép các loại(cập nhật báo giá các huyện, thành phố)										
a	Thép hòa phát										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg			12.500	12.500			13.500	
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg			12.500	12.500			13.500	
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg			12.500	10.390			13.500	

	Đường kính thép Ø 12		đ/kg			12.500	10.560			13.300	
	Đường kính thép Ø 14-40		đ/kg			12.500	10.020			13.200	
b	Thép tisco										
	Đường kính thép Ø 6		đ/kg			13.000		14.000	15.000		15.500
	Đường kính thép Ø 8		đ/kg			13.000		14.000	15.000		15.500
	Đường kính thép Ø 10		đ/kg			13.000		14.000	15.500		17.500
	Đường kính thép Ø 12		đ/kg			13.000		14.000	12.468		15.500
	Đường kính thép Ø 14-40		đ/kg			13.000		14.000	12.513		15.500
	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4ly Việt Nam		đ/kg					23.000		25.000	30.000
	Dây thép mềm 1 ly việt nam		đ/kg			16.000	18.000	22.000	20.000	25.000	28.000
	Thép hình các loại		đ/kg			12.500	17.000	14.000			
	Đỉnh 3cm		đ/kg			16.000			20.000		
	Đỉnh 5cm		đ/kg			15.000			20.000		
	Đỉnh 7cm		đ/kg			16.000			20.000		
	Đỉnh 10cm		đ/kg			20.000					
4	Xi măng các loại (cập nhật báo giá các huyện, thành phố)										
	Xi măng Chinfon Hải Phòng PCB30		đ/kg					1.600			
	Xi măng Bút Sơn PCB 30		đ/kg							1.600	1.850
	Xi măng Bút Sơn PCB 40		đ/kg							1.650	
	Xi măng Hải Phòng PC40		đ/kg			1.450	1.450				
5	Đá xây dựng										
	Đá hộc					150.000	110.000		185.000	272.297	
	Đá 0,5x1					220.000			265.000		
	Đá dăm 1x2					220.000	220.000		340.000	388.895	
	Đá dăm 2x4					220.000	180.000		285.000	368.895	

	Đá dăm 4x6					170.000	160.000		265.000	348.895	
	Đá dăm 6x8								260.000		
6	Cát xây dựng										
	Cát đen		đ/m3				250.000	160.000	320.000	145.000	
	Cát vàng		đ/m3				270.000	180.000	350.000	170.000	
7	Gạch các loại										
a	Gạch không nung (210 x 100 x 65)mm										
	Gạch đặc		đ/viên			1.150					
	Gạch rỗng 2 lỗ thông tâm		đ/viên			1.100					
b	Gạch tuynel										
	Gạch tuy nel lò vòng Hoopman(đặc)		đ/viên			1.500					
	Gạch tuy nel lò vòng Hoopman(rỗng)		đ/viên			1.200					
	Gạch tuy nel hai lỗ thông tâm A1		đ/viên				1.600			1.600	
c	Gạch ốp lát										
	Gạch PRIME										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2			140.000			160.000		
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2			85.000		100.000	100.000		
	Gạch 40 x 40 cm		đ/m2			75.000	85.000	85.000	80.000	115.000	
	Gạch 30 x 30 cm		đ/m2			73.000			60.000	120.000	
	Gạch 20 x 25 cm		đ/m2				85.000			120.000	
	Gạch Long Hầu										
	Gạch 60 x 60 cm		đ/m2								
	Gạch 50 x 50 cm		đ/m2								

	Gạch 40 x40cm		đ/m2				92.000	95.000			
	Gạch 25 x40cm		đ/m2				95.000				
8	Thiết bị điện các loại										
	Bóng đèn tuýp 1,2m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ			110.000	85.000		70.000	100.000	66.500
	Bóng đèn tuýp 0,6m Rạng Đông (cả bộ)		đ/bộ			55.000	75.000		60.000	70.000	61.500
	Bóng đèn tròn Rạng Đông 100W		đ/bóng				10.000		7.000		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 0,75	Dây dẹt	đ/m				5.001		4.500		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,0	Dây dẹt	đ/m				6.276		6.000		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 1,5	Dây dẹt	đ/m				8.722		8.000		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 2,5	Dây dẹt	đ/m				14.009		14.000		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 4,0	Dây dẹt	đ/m				21.677		18.000		
	Dây điện SI NO VCTFK 2 x 6,0	Dây dẹt	đ/m				31.549		29.000		
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 0,75	Dây dẹt	đ/m			5.000	4.510	6.600	4.500		
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,0	Dây dẹt	đ/m			6.000	6.060		8.000		
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 1,5	Dây dẹt	đ/m			9.000	8.310	11.000	9.000	10.000	13.000
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 2,5	Dây dẹt	đ/m			15.000	13.610	16.500	15.000	19.000	
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 4,0	Dây dẹt	đ/m			22.000	20.990	24.200	22.000	23.000	
	Dây điện Trần Phú VCm 2 x 6,0	Dây dẹt	đ/m			32.000	31.160	35.200	30.000	33.000	
9	Gỗ các loại										
	Gỗ cốp pha		đ/m3			3.000.000	3.200.000	3.500.000		4.000.000	
	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m		đ/cây						50.000	35.000	25.000
	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m		đ/cây						80.000	50.000	30.000
	Cây chống gỗ		đ/cây			35.000		40.000			

[illegible]

[illegible]

	Tấm lợp xôxi măng Thái Nguyên		đ/tấm			38.000		48.000	42.000		56.000
	Tấm lợp xôximăng Đông Anh		đ/tấm			53.000					63.000
	Tâm úp nóc xôximăng Thái nguyên					15.000		18.000	20.000		
	Tâm úp nóc xôximăng Đông anh		đ/tấm			20.000					
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2				75.000				
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,38mm - 11 sóng		đ/m2				82.000				
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2				85.000				
	Tôn liên doanh Việt Pháp (sơn màu các loại) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2				91.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,30mm - 11 sóng		đ/m2			62.000	75.000		100.000		
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,35mm - 11 sóng		đ/m2			72.000	78.000		110.000		
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,40mm - 11 sóng		đ/m2			80.000	82.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,42mm - 11		đ/m2			84.000	85.000				
	Tôn Hoa Sen (sơn màu các loại) dày 0,45mm - 11 sóng		đ/m2			88.000	91.000				

	Tôn LD Việt Nhật(<i>sơn màu các loại</i>) dày 0,30mm								70.000		
	Tôn LD Việt Nhật(<i>sơn màu các loại</i>) dày 0,40mm - 11 sóng								88.000		
14	Sơn tường các loại										
a	<i>Sơn Cosy nano</i>										
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít							77.667	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		đ/lít							105.444	
	Sơn nội thất kinh tế		đ/lít							34.556	
	Sơn nội thất cao cấp		đ/lít							49.722	
	Sơn ngoại thất kinh tế		đ/lít							45.667	
	Sơn ngoại thất cao cấp		đ/lít							90.889	
b	<i>Sơn Mã puint</i>										
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít							96.500	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		đ/lít							133.333	
	Sơn nội thất trắng		đ/kg							27.500	
	Sơn nội thất màu		đ/kg							38.480	
	Sơn ngoại thất kinh tế		đ/lít							95.833	

	Sơn ngoại thất cao cấp		đ/lít							133.333	
c	<i>Sơn màu các loại EXPO - OEXPO</i>										
	Sơn chống thấm EXPO		đ/lít			143.611					
	Sơn lót EXPO		đ/lít			129.722					
	Sơn lót OEXPO		đ/lít			165.278					
	Sơn trong nhà OEXPO		đ/lít			80.556					
	Sơn ngoài trời EXPO		đ/lít			108.333					

PHỤ LỤC 02: GIÁ VLXD DO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BÁO GIÁ THÁNG 6/2017

(Kèm theo công bố giá VLXD số: 440 /CB-SXD ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, KINH DOANH	MÃ HIỆU, QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)
1	2	3	4	5
	Giá bán đã bao gồm thuế và chi phí bốc lên phương tiện bên mua theo đăng ký giá bán của đơn vị sản xuất			
1	Hợp tác xã sản xuất gạch không nung Tam Đường: Bản thống nhất, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu			
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 210x100x65)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1.200
	Gạch xi măng cốt liệu không nung (KT: 230x140x100)mm	TCVN 6477:2011	Viên	1.700
2	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh: Nhà máy gạch không nung Lai Châu bản Lùng cù, xã Lăn Nhì Thành, huyện Phong Thổ			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.250
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	20x10x6 TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.400
3	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bảo Dương: Nhà máy gạch không nung xã Cẩm Trung 4, huyện Than Uyên			
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (hai lỗ thông tâm)	TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.000
	Gạch bê tông xi măng cốt liệu không nung (gạch đặc)	TCVN6477:2011 QCVN 16: 2014	Viên	1.100
4	Công ty TNHH DVTM & XD Hoàng Thắng - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tà Tử 2, xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	290.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	290.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	275.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	255.000
	Đá hộc		đ/m ³	165.000
5	Hợp tác xã Hữu Hảo - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Vàng Khon - Thị trấn Phong Thổ - huyện Phong Thổ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	230.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	230.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	210.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	200.000

	Đá hộc		đ/m ³	140.000
6	Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự - địa điểm sản xuất: Bản Hua Pó, xã Bình Lự - huyện Tam Đường			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	220.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	220.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	200.000
	Đá 4 x 6		đ/m ³	180.000
	Đá 6 x 8		đ/m ³	160.000
	Đá hộc		đ/m ³	135.000
7	Doanh nghiệp tư nhân thành đạt: Mỏ cát tại sông Nậm Na và Suối Nậm So thuộc thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ			
	Cát bê tông (cát vàng)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	180.000
	Cát mịn (cát đen)	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m ³	170.000
9	Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Sơn Lâm: Mỏ cát tại sông Nậm Na, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ và xã Huổi Luông xã Hoang thèn. Huyện Phong Thổ			
	Cát bê tông	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m3	180.000
	Cát mịn	TCVN 7570:2006 QCVN 16:2014	m3	170.000
9	Công ty TNHH Quỳnh Trang - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tằng Đán, Bản Mường, xã Thân Thuộc, huyện Tân Uyên			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	258.500
	Đá 1 x 2		đ/m ³	258.500
	Đá 2 x 4		đ/m ³	247.500
	Đá 4x 6		đ/m ³	231.000
	Đá 6 x 8		đ/m ³	198.000
	Đá hộc		đ/m ³	154.000
	Cấp phối đá dăm loại 1		đ/m ³	230.000
	Cấp phối đá dăm loại 2		đ/m ³	195.000
10	Công ty TNHH XD TM Hoàng Huy - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Hồng Thu Mông 5, xã Lân Nhì Thành, huyện Phong Thổ			
	Đá 0,5 x 1	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	đ/m ³	185.000
	Đá 1 x 2		đ/m ³	175.000
	Đá 2 x 4		đ/m ³	170.000
	Đá 4x 6		đ/m ³	165.000
	Đá mặt		đ/m ³	110.000
	Đá hộc		đ/m ³	110.000

11	Công ty TNHH MTV xây dựng Quyết Thắng - địa điểm sản xuất: Mỏ đá Hồng Thu, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ (thực hiện từ ngày 01/12/2014)			
	Đá 0,5 x 1		đ/m ³	277.000
	Đá 1 x 2	TCVN 1772-2006	đ/m ³	280.000
	Đá 2 x 4	TCVN 1772-2006	đ/m ³	260.000
	Đá 4x 6	TCVN 1772-2006	đ/m ³	240.000
	Đá hộc	TCVN 1772-87	đ/m ³	160.000
	Đá Base	loại 1	đ/m ³	270.000
	Đá Subbase	loại 2	đ/m ³	150.000
12	Cát mịn công nghiệp	TCVN 7570-2006	đ/m ³	320.000
	Cát bê tông công nghiệp	TCVN 7570-2006	đ/m ³	350.000
	Công ty CP bê tông - Xã Nậm Loỏng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu			
	Cột bê tông AH -6,5A	AH - 6,5A	Cột	1.360.590
	Cột bê tông AH -6,5B	AH - 6,5B	Cột	1.615.986
	Cột bê tông AH -6,5C	AH - 6,5C	Cột	1.603.079
	Cột bê tông AH -7,5A	AH - 7,5A	Cột	1.657.296
	Cột bê tông AH -7,5B	AH - 7,5B	Cột	1.844.099
	Cột bê tông AH -7,5C	AH - 7,5C	Cột	1.957.322
	Cột bê tông AH -8,5A	AH - 8,5A	Cột	1.805.490
	Cột bê tông AH -8,5B	AH - 8,5B	Cột	1.995.407
	Cột bê tông AH -8,5C	AH - 8,5C	Cột	2.182.179
	Cột BTLT - 7A	BTLT - 7A	Cột	1.470.629
	Cột BTLT - 7B	BTLT - 7B	Cột	1.605.760
	Cột BTLT - 7C	BTLT - 7C	Cột	1.757.652
	Cột BTLT - 7,5A	BTLT - 7,5A	Cột	1.847.418
	Cột BTLT - 7,5B	BTLT - 7,5B	Cột	1.908.957
	Cột BTLT - 7,5C	BTLT - 7,5C	Cột	2.042.924
	Cột BTLT - 8A	BTLT - 8A	Cột	1.874.957
	Cột BTLT - 8B	BTLT - 8B	Cột	2.025.574
	Cột BTLT - 8C	BTLT - 8C	Cột	2.096.544

	Cột BTLT - 8,5A	BTLT - 8,5A	Cột	1.962.165
	Cột BTLT - 8,5B	BTLT - 8,5B	Cột	2.077.604
	Cột BTLT - 8,5C	BTLT - 8,5C	Cột	2.593.150
	Cột BTLT - 10A	BTLT - 10A	Cột	2.839.467
	Cột BTLT - 10B	BTLT - 10B	Cột	3.102.068
	Cột BTLT - 10C	BTLT - 10C	Cột	3.522.662
	Cột BTLT - 10D	BTLT - 10D	Cột	4.459.094
	Cột BTLT - 12A	BTLT - 12A	Cột	4.272.210
	Cột BTLT - 12B	BTLT - 12B	Cột	5.123.538
	Cột BTLT - 12C	BTLT - 12C	Cột	6.266.646
	Cột BTLT - 12D	BTLT - 12D	Cột	6.774.911
	Cột BTLT - 14A	BTLT - 14A	Cột	8.232.463
	Cột BTLT - 14B	BTLT - 14B	Cột	10.013.241
	Cột BTLT - 14C	BTLT - 14C	Cột	11.252.345
	Cột BTLT - 14D	BTLT - 14D	Cột	11.502.955
	Cột BTLT - 16A	BTLT - 16A	Cột	11.097.809
	Cột BTLT - 16B	BTLT - 16B	Cột	11.803.230
	Cột BTLT - 16C	BTLT - 16C	Cột	12.492.333
	Cột BTLT - 16D	BTLT - 16D	Cột	12.600.718
	Cột BTLT - 18A	BTLT - 18A	Cột	12.841.249
	Cột BTLT - 18B	BTLT - 18B	Cột	12.924.044
	Cột BTLT - 18C	BTLT - 18C	Cột	13.688.901
	Cột BTLT - 18D	BTLT - 18D	Cột	14.947.309
	Cột BTLT - 20A	BTLT - 20A	Cột	13.689.390
	Cột BTLT - 20B	BTLT - 20B	Cột	14.537.121
	Cột BTLT - 20C	BTLT - 20C	Cột	15.300.104
	Cột BTLT - 20D	BTLT - 20D	Cột	16.601.053
13	Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam; số nhà 125 đường Lê Duẩn phường Tân Phong, thành phố Lai Châu			

	Tôn LD Việt Ý	0.30mm - 11 sóng	m2	69.000
	Tôn LD Việt Ý	0.32mm - 11 sóng	m2	73.000
	Tôn LD Việt Ý	0.35mm - 11 sóng	m2	78.000
	Tôn LD Việt Ý	0.37mm - 11 sóng	m2	82.000
	Tôn LD Việt Ý	0.40mm - 11 sóng	m2	88.000
	Tôn LD Việt Ý	0.42mm - 11 sóng	m2	93.000
	Tôn LD Việt Ý	0.45mm - 11 sóng	m2	99.000
	PK 300 (máng nước; úp nóc)		md	28.000
	PK 240 (máng nước; úp nóc)		md	25.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	MÃ HIỆU	ĐVT	TAM ĐƯỜNG	TÂN UYÊN	THAN UYÊN	TP LAI CHÂU	PHONG THỎ	SÌN HỒ	NẬM NHÙN	MƯỜNG TÈ
14	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phú Minh: Nhà máy gạch không nung Lai Châu, bản Lũng Cù, xã Lẩn Nhì Thành, huyện Phong Thổ										
	Gạch không nung 2 lỗ thông tâm		đ/viên	1.400	1.480		1.300	1.370	1.500	1.720	1.800
15	Công ty cổ phần xi măng Lai Châu, xã San Thành, Thành Phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.										
	Xi măng Lai Châu										
	Xi măng PCB 30		đ/kg	1.400	1.460	1.550	1.320	1.400	1.580	1.650	1.780
	Xi măng PCB 40		đ/kg	1.450	1.500	1.600	1.370	1.450	1.630	1.700	1.830